

KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ NHÓM BÒ HƯỚNG THỊT TẠI TỈNH NINH THUẬN

Đoàn Đức Vũ¹, Nguyễn Tin², Thái Văn Thành²,
Đậu Văn Hải¹ và Nguyễn Thanh Vân¹

¹Phân Viện Chăn Nuôi Nam Bộ
²Trung tâm Khuyến nông Ninh Thuận

Tác giả liên hệ: Đoàn Đức Vũ; Tel: 0908240155; Email: doanducvu@yahoo.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của 4 nhóm bò thịt được sinh ra và nuôi trong điều kiện của tỉnh Ninh Thuận. Có 4 nhóm giống bò thịt được đánh giá là thuần chủng Brahman được sinh ra bằng thụ tinh nhân tạo (nhóm 1), con lai Brahman sinh ra bằng giao phối tự nhiên (nhóm 2), con lai Brahman sinh ra bằng thụ tinh nhân tạo (nhóm 3) và con lai Angus đực được sinh ra bởi thụ tinh nhân tạo (nhóm 4). Kết quả cho thấy khối lượng sơ sinh dao động từ 29,13-31,96kg / con và không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa 4 nhóm giống bò thịt. Tuy nhiên, từ 3 tháng tuổi đến 18 tháng tuổi khối lượng cơ thể của chúng có sự khác biệt rõ rệt, trong đó nhóm 18 tháng tuổi thấp nhất ở nhóm 2 (336,65 kg / bê), tiếp theo là nhóm 3 (361,90kg / bê), nhóm 4 (367,57kg / bê) và khối lượng cơ thể cao nhất ở nhóm Brahman thuần (382,38kg / bê). Tăng trọng bình quân ngày ở 4 nhóm bò thịt từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi dao động từ 568,81g / con / ngày ở nhóm 2 đến 648,51g / con / ngày ở nhóm 1. Kết luận rằng 4 nhóm giống nói trên của bò thịt sinh trưởng tốt trong điều kiện quản lý ở tỉnh Ninh Thuận, kể cả bò Brahman thuần. Bò đực giống Brahman có thể được sử dụng để phát triển chăn nuôi bò thịt ở những vùng khó áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo.

Từ khóa: Năng suất sinh trưởng, Brahman thuần chủng, Brahman lai, Red Angus lai

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ninh Thuận là vùng đất khô hạn thuộc vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ song có truyền thống chăn nuôi các loại gia súc ăn cỏ như bò, dê và cừu. Năm 2020, tổng đàn bò của tỉnh Ninh Thuận là 120,1 ngàn con trong tổng đàn 6,23 triệu con của cả nước (Cục thống kê Ninh Thuận 2021; Tổng cục thống kê Việt Nam 2021). Tốc độ tăng trưởng đàn bò trong 5 năm 2015-2020 là 31% cho thấy chăn nuôi bò phát triển mạnh trong thời gian qua tại tỉnh Ninh Thuận. Mặc dù Tỉnh đã có định hướng cải tạo đàn bò thịt song cho đến hiện nay thì giống bò chủ yếu là Lai Sind. Một số nghiên cứu ở các địa phương vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy nhiều giống bò thịt có khả năng sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện chăn nuôi nông hộ (Đoàn Đức Vũ và cs., 2021; Phạm Văn Quyến và cs., 2018; Phạm Văn Quyến và cs., 2020). Vì là địa phương có điều kiện khí hậu khá khắc nghiệt nên nghiên cứu này tập trung vào hai giống có khả năng thích nghi cao là Brahman và Red Angus.

Mục đích của nghiên cứu nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của một số nhóm bò lai hướng thịt trong điều kiện chăn nuôi của tỉnh Ninh Thuận, bao gồm bò Brahman thuần, bò lai Brahman và bò lai Red Angus.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Các nhóm bò thịt được sinh ra từ các công thức và phương thức phối giống:

Nhóm 1: BrBr (Đực Brahman x Cái Brahman – Giao tinh nhân tạo), 29 con

Nhóm 2: BrLS1 (Đực Brahman x Cái Lai Sind – Phối giống trực tiếp), 199 con

Nhóm 3: BrLS2 (Đực Brahman x Cái Lai Sind – Gieo tinh nhân tạo), 133 con

Nhóm 4: RALS (Đực Red Angus x Cái Lai Sind – Gieo tinh nhân tạo), 104 con

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: Từ năm 2019 đến năm 2021

Địa điểm nghiên cứu: Các trại chăn nuôi tại các huyện Ninh Sơn và Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng của các nhóm bò thịt

Đánh giá tiêu tốn thức ăn của các nhóm bò thịt

Phương pháp nghiên cứu

Bố trí thí nghiệm:

Bảng 1. Số lượng bê/bò thịt được theo dõi (con)

Giai đoạn tuổi/ tính	Giới	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
		BrBr	BrLS1	BrLS2	RALS
Sơ sinh: Đực		18	86	65	56
	Cái	11	113	68	48
	Chung	29	199	133	104
3 tháng: Đực		18	86	65	56
	Cái	11	113	68	48
	Chung	29	199	133	104
6 tháng: Đực		18	86	65	56
	Cái	11	113	68	48
	Chung	29	199	133	104
12 tháng: Đực		7	31	38	23
	Cái	11	67	61	43
	Chung	18	98	99	66
18 tháng: Đực		6	12	16	11
	Cái	8	24	34	22
	Chung	14	36	50	33

Chăm sóc nuôi dưỡng: Phương thức chăn nuôi là nhốt hoàn toàn và thức ăn được cung cấp tại chuồng. Thức ăn bao gồm cỏ xanh (VA06 và cỏ Sả lá lớn), cám hỗn hợp bò thịt, khô dầu nành và khoai mì lát. Cám hỗn hợp bò thịt có 2.300Kcal ME và 15% CP. Bê sinh ra được nuôi theo mẹ và cai sữa lúc kết thúc 3 tháng tuổi. Tập cho bê ăn cỏ và thức ăn tinh từ tháng thứ 2.

Khẩu phần được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn L.C Kearnl - Đại học Utah, Hoa Kỳ (Bảng 2). Cám hỗn hợp, khô dầu nành và khoai mì lát được cố định cho mỗi cá thể ở từng giai đoạn theo khối lượng trong khi đó cỏ xanh được cho ăn tự do với tỷ lệ tinh/thô khoảng 30/70 tính trên vật chất khô. Thành phần dinh dưỡng thức ăn được sử dụng từ tài liệu của Viện Chăn nuôi.

Bảng 2. Tiêu chuẩn ăn được áp dụng cho bò thịt

Khối lượng bò (kg)	VCK (kg/con/ngày)	ME (Mcal/con/ngày)	CP (g/con/ngày)
100	3,2	6,88	448
150	4,4	9,55	589
200	5,4	11,70	622
250	6,4	13,78	693
300	7,4	15,80	753
350	8,3	17,66	806

(Tiêu chuẩn L.C Kearnl - Đại học Utah, Hoa Kỳ; Viện Chăn nuôi - 2001)

Chỉ tiêu theo dõi:

Sinh trưởng

Khối lượng (kg): Bao gồm sơ sinh, 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng và 18 tháng tuổi. Đo bằng thước đo trọng lượng IAS của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam. Đo vào buổi sáng trước khi cho ăn và đo 3 lần để lấy số liệu bình quân cho lần đo đó.

Tăng khối lượng (g/con/ngày): Sử dụng số liệu khối lượng để tính tăng khối lượng cho các giai đoạn sơ sinh-3 tháng, 3-6 tháng, 6-12 tháng, 12-18 tháng và sơ sinh-18 tháng.

Khối lượng cuối kỳ - Khối lượng đầu kỳ

$$\text{Tăng khối lượng (g/con/ngày)} = \frac{\text{Khối lượng cuối kỳ} - \text{Khối lượng đầu kỳ}}{\text{Thời gian nuôi}}$$

Tiêu tốn thức ăn

Từ lượng thức ăn thu nhận, tăng khối lượng và giá trị dinh dưỡng của thức ăn để tính ra tiêu tốn VCK (kg), ME (Mcal) và CP (g) cho 1 kg tăng khối lượng trong từng giai đoạn.

Xử lý số liệu

Xử lý số liệu bằng phần mềm MINITAB 16.0, trắc nghiệm ANOVA, so sánh sự sai khác bằng phương pháp Tukey's.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Khả năng sinh trưởng của các nhóm bò

Bảng 3. Khối lượng của các nhóm bò thịt (kg/con)

Giới tính	Giai đoạn tuổi	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
		BrBr (Mean±SE)	BrLS1 (Mean±SE)	BrLS2 (Mean±SE)	RALS (Mean±SE)
Đực	Sơ sinh	33,24 ^a ±1,61	32,20 ^a ±3,27	31,69 ^a ±2,72	32,87 ^a ±1,79
	3 tháng	101,76 ^a ±11,73	87,38 ^b ±8,18	95,99 ^a ±8,85	96,99 ^a ±7,96
	6 tháng	199,46 ^a ±9,19	173,67 ^c ±12,62	183,22 ^b ±12,42	182,99 ^b ±10,55
	12 tháng	296,73 ^a ±12,49	266,22 ^b ±11,76	274,25 ^b ±19,81	274,97 ^b ±10,01
	18 tháng	387,23 ^a ±25,43	356,58 ^b ±10,45	368,11 ^{ab} ±25,63	372,75 ^{ab} ±13,49
Cái	Sơ sinh	29,85 ^a ±2,84	26,80 ^c ±3,18	27,09 ^{bc} ±2,32	28,43 ^{ab} ±2,58
	3 tháng	85,75 ^{ab} ±2,98	76,58 ^c ±5,86	80,86 ^b ±8,05	89,99 ^a ±8,49
	6 tháng	188,87 ^a ±5,93	152,50 ^d ±8,25	160,82 ^c ±9,09	170,75 ^b ±10,49
	12 tháng	284,63 ^a ±7,42	238,06 ^c ±15,06	264,79 ^b ±15,59	263,63 ^b ±13,93
	18 tháng	378,75 ^a ±19,56	326,68 ^b ±23,20	358,98 ^a ±16,10	364,98 ^a ±19,88
Chung	Sơ sinh	31,96 ^a ±2,70	29,13 ^b ±4,19	29,34 ^b ±3,42	30,82 ^a ±3,11
	3 tháng	95,69 ^a ±12,21	81,25 ^c ±8,77	88,26 ^b ±11,34	93,76 ^a ±8,89
	6 tháng	195,44 ^a ±9,55	161,65 ^d ±14,75	171,77 ^c ±15,59	177,34 ^b ±12,13
	12 tháng	289,33 ^a ±11,15	246,97 ^c ±19,24	268,42 ^b ±17,84	267,58 ^b ±13,75
	18 tháng	382,38 ^a ±21,76	336,65 ^c ±24,34	361,90 ^b ±19,85	367,57 ^b ±18,17

Ghi chú: Các số trong cùng một hàng với chữ cái a,b khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê $P < 0,05$

Kết quả Bảng 3 cho thấy, tại thời điểm sơ sinh khối lượng của nhóm bê Brahman thuần (nhóm 1) tương đương với nhóm bê lai Red Angus (nhóm 2) (31,96kg và 30,82kg) và 2 nhóm này cao hơn ($P < 0,05$) so với 2 nhóm bê lai Brahman (nhóm 2 và 3) (29,13kg đối với nhóm phối giống trực tiếp và 29,34kg đối với nhóm gieo tinh nhân tạo). Đến thời điểm 3 tháng tuổi, khối lượng bê của nhóm 1 và 4 tiếp tục tương đương và cao hơn so với nhóm 2 và 3. Tuy nhiên, nhóm 3 với kỹ thuật gieo tinh nhân tạo đã cho khối lượng bê cao hơn so với bê được sinh ra từ phối giống trực tiếp (nhóm 2). Sự sai khác về khối lượng giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Tại thời điểm 6 tháng tuổi, khối lượng cao nhất ở nhóm 1, tiếp theo là nhóm 4, nhóm 3 và thấp nhất là nhóm 2 ($P < 0,05$). Tại thời điểm 12 và 18 tháng tuổi, khối lượng của bò nhóm 1 tiếp tục là cao nhất (289,33kg lúc 12 tháng và 382,38kg lúc 18 tháng),

kế đến là 2 nhóm 3 và 4, thấp nhất vẫn là nhóm 2 (246,97kg lúc 12 tháng và 336,65kg lúc 18 tháng). Sự sai khác về khối lượng giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Qua nghiên cứu này có thể thấy rằng khối lượng bò Brahman thuần cao hơn so với tiêu chuẩn quốc gia bò giống Brahman (TCVN 9120:2011) yêu cầu khối lượng bò sơ sinh từ 25-28kg/con, khối lượng 6 tháng tuổi từ 145-175kg/con, khối lượng 12 tháng tuổi từ 190-210 kg/con và 18 tháng tuổi là 240-270 kg/con. Đinh Văn Tuyên và cs. (2010) khảo sát khả năng sinh trưởng của đàn bò Brahman thuần được nuôi ở thành phố Hồ Chí Minh cho thấy khối lượng sơ sinh, 3, 6, 12 và 18 tháng tuổi của bò Brahman thuần lần lượt là 22,59; 79,8; 144,3; 195,2 và 289 kg/con ở bò đực và 20,54; 74,7; 127,4; 204,7 và 251,0 kg/con ở bò cái. Tính trung bình cho cả đực và cái thì khối lượng sơ sinh, 3, 6, 12 và 18 tháng tuổi là 21,6; 76,7130,4; 202,1 và 257,9 kg/con. Đoàn Đức Vũ và cs. (2021) chỉ ra tại tỉnh Bến Tre nhóm bò lai F1 (Red Angus x Lai Sind) có khối lượng sơ sinh, 6, 12 và 18 tháng tuổi đạt lần lượt là 29,26; 206,79; 315,94 và 410,43 kg/con và nhóm bò lai F1 (Brahman x Lai Sind) có khối lượng sơ sinh, 6, 12 và 18 tháng tuổi đạt lần lượt là 23,97; 199,97; 275,53 và 345,53 kg/con. Phạm Văn Quyên và cs. (2020) nghiên cứu về khả năng sinh trưởng của bò lai hướng thịt tại Trà Vinh. Kết quả đạt được ở bò lai F1 (Red Angus x Lai Sind) cho thấy khối lượng lúc sơ sinh, 3, 6 và 12 tháng tuổi lần lượt là 24,04; 83,20; 144,01 và 254,63 kg/con; trong khi đó bò lai F1 (Brahman x Lai Sind) có khối lượng lúc sơ sinh, 3, 6 và 12 tháng tuổi lần lượt là 20,16; 77,82; 117,32 và 197,29 kg/con. Nguyễn Thị Mỹ Linh và cs. (2021) cho thấy bò lai F1 (Brahman x Lai Brahman) nuôi ở Quảng Ngãi có khối lượng lúc sơ sinh, 3, 6, 12 và 18 tháng tuổi lần lượt là 25,4; 84,4; 130,2; 210,2 và 289,5 kg/con ở con đực và 24,3; 74,3; 123,6; 186,3 và 255,6 kg/con ở con cái. Dương Nguyên Khang và cs. (2019) nghiên cứu khả năng sinh trưởng của bê lai F1 (Red Angus x Sindhi) đến 12 tháng tuổi cho thấy khối lượng sơ sinh của bê lai F1 (Red Angus x Sindhi) là 23,83 kg/con, và khối lượng 3, 6 và 12 tháng tuổi lần lượt là 65,02; 131,03 và 185,89 kg/con. Phạm Vũ Tuấn và cs. (2021) cho biết ở Hà Nội, Hưng Yên và Thái Nguyên, bê lai F1 (Red Angus x Lai Brahman) đạt khối lượng lúc 0, 3, 6, 12 và 18 tháng tuổi lần lượt là 29,4; 98,8; 162,3; 264,0 và 383,9 kg/con). Nhìn chung, kết quả trong nghiên cứu này tương đương hoặc cao hơn so với một số nghiên cứu khác trong cùng một nhóm giống. Nguyên nhân có thể là do chế độ chăm sóc nuôi dưỡng có sự khác nhau.

Kết quả Bảng 4 cho thấy, tăng khối lượng của các nhóm bê giai đoạn 3-6 tháng tuổi là cao nhất. Tính chung tăng khối lượng từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi cao nhất ở nhóm Brahman thuần (648,51g/con/ngày). Tăng khối lượng của hai nhóm lai Red Angus và lai Brahman với kỹ thuật gieo tinh nhân tạo là tương đương (625,63 và 617,57g/con/ngày), thấp hơn so với nhóm Brahman thuần nhưng cao hơn so với nhóm lai Brahman với việc phối giống trực tiếp. Sự sai khác về tăng khối lượng giữa các nhóm bê/bò có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$).

Tại các nông hộ ở Tây Ninh, bò lai F1 (Brahman x Lai Sind) có tăng khối lượng ở các giai đoạn 0-12; 13-24, 0-24 tháng tuổi lần lượt là 0,502; 0,346; và 0,424 kg/con/ngày ở bò đực; 0,477; 0,334 và 0,406 kg/con/ngày ở con cái, và tăng khối lượng trung bình ở các giai đoạn lần lượt là 0,790; 0,340 và 0,415 kg/con/ngày (Phạm Văn Quyên và cs., 2018). Hoàng Thị Ngân và cs. (2022) nghiên cứu về khả năng thích nghi của bò Red Angus thuần ở Bến Cát, Bình Dương cho thấy bò Red Angus thuần có tăng khối lượng trung bình từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi đạt 625g/ngày, còn giai đoạn 12 đến 18 tháng tuổi đạt 565g/ngày. Dương Nguyên Khang và cs. (2019) nghiên cứu khả năng sinh trưởng của bê lai F1 (Red Angus x Sindhi) từ 0 đến 12 tháng tuổi cho thấy tăng khối lượng hàng ngày của nhóm bê lai F1 (Red Angus x Sindhi) là 0,45 kg/con/ngày, trong đó đạt 0,46 kg/con/ngày giai đoạn 0-3 tháng tuổi, 0,73 kg/con/ngày lúc 3-6 tháng tuổi, 0,09 kg/con/ngày lúc 6-9 tháng tuổi và 0,52 kg/con/ngày lúc

9-12 tháng tuổi. Phạm Vũ Tuân và cs. (2021) cho rằng bê lai F1 (Red Angus x Lai Brahman) ở Hà Nội, Hưng Yên và Thái Nguyên có tăng trọng hàng ngày đạt 0,771; 0,705 và 0,656 g/con/ngày cho giai đoạn 0-3 tháng tuổi, 3-6 tháng tuổi và 0-12 tháng tuổi. Đào Văn Lập và cs. (2021) nghiên cứu khả năng sinh trưởng của bò lai F1 (Red Angus x lai Brahman) ở tỉnh Quảng Ngãi cho thấy tăng khối lượng của bò lai F1 (Red Angus x lai Brahman) ở các giai đoạn sơ sinh – 6 tháng tuổi, 6-12 tháng tuổi, 12-18 tháng tuổi và sơ sinh -18 tháng tuổi ở bò đực là 0,676; 0,610; 0,676 và 0,654 kg/con/ngày; ở bò cái là 0,636; 0,540; 0,652 và 0,608 kg/con/ngày và tính trên trung bình là 0,656; 0,575; 0,664 và 0,632 kg/con/ngày. Tương tự kết quả về khối lượng, chỉ tiêu tăng khối lượng của các nhóm bò thịt trong nghiên cứu này cũng tương đương hoặc cao hơn so với một số nghiên cứu trên các địa bàn khác với cùng một nhóm giống.

Bảng 4. Tăng khối lượng của các nhóm bò thịt (g/con/ngày)

Giới tính	Giai đoạn tuổi	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
		BrBr (Mean±SE)	BrLS1 (Mean±SE)	BrLS2 (Mean±SE)	RALS (Mean±SE)
Đực	SS-3 tháng	761,23 ^a ±126,51	613,17 ^b ±83,81	714,46 ^a ±96,78	712,46 ^a ±84,62
	3-6 tháng	1.085,62 ^a ±101,84	958,77 ^b ±86,70	969,21 ^b ±87,10	955,54 ^b ±88,60
	6-12 tháng	515,30 ^a ±60,71	470,38 ^a ±93,00	513,02 ^a ±137,50	495,34 ^a ±60,70
	12-18 tháng	488,26 ^a ±118,60	478,66 ^a ±78,40	590,34 ^a ±193,30	567,32 ^a ±75,70
	SS-18 tháng	654,99 ^a ±46,98	595,97 ^b ±23,96	622,33 ^{ab} ±46,10	629,81 ^{ab} ±24,77
Cái	SS-3 tháng	621,21 ^{ab} ±28,95	553,21 ^c ±56,93	597,47 ^b ±88,68	683,96 ^a ±88,31
	3-6 tháng	1.145,76 ^a ±46,30	843,46 ^c ±76,70	888,50 ^b ±66,40	897,34 ^b ±71,90
	6-12 tháng	531,99 ^{ab} ±40,23	461,43 ^b ±91,98	575,04 ^a ±103,02	520,39 ^b ±91,92
	12-18 tháng	512,81 ^a ±108,80	557,08 ^a ±127,30	507,71 ^a ±129,80	589,27 ^a ±125,40
	SS-18 tháng	643,65 ^a ±35,87	555,23 ^b ±45,17	615,34 ^a ±29,07	623,54 ^a ±37,94
Chung	SS-3 tháng	708,12 ^a ±121,65	579,12 ^c ±75,73	654,64 ^b ±109,45	699,31 ^a ±87,10
	3-6 tháng	1.108,43 ^a ±89,10	893,29 ^c ±99,10	927,94 ^b ±86,90	928,68 ^b ±86,00
	6-12 tháng	525,50 ^{ab} ±48,20	464,26 ^b ±91,90	551,23 ^a ±120,66	511,66 ^{ab} ±82,78
	12-18 tháng	502,30 ^a ±109,30	530,90 ^a ±118,30	534,20 ^a ±155,90	582,00 ^a ±110,50
	SS-18 tháng	648,51 ^a ±39,69	568,81 ^c ±43,60	617,57 ^b ±35,08	625,63 ^b ±33,84

Ghi chú: Các số trong cùng một hàng với chữ cái a, b khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê $P < 0,05$

Tiêu tốn thức ăn cho 1kg tăng khối lượng của các nhóm bò

Kết quả Bảng 5 cho thấy, mức tiêu tốn vật chất khô, năng lượng trao đổi và protein thô cho 1 kg tăng khối lượng giai đoạn từ 4-18 tháng tuổi như sau: Tiêu tốn vật chất khô lần lượt là 9,45kg, 9,91kg, 9,22kg và 9,09kg ở các nhóm 1, 2, 3 và 4. Tiêu tốn năng lượng trao đổi lần

lượng là 20,30Kcal, 21,31Kcal, 19,81Kcal và 19,55Kcal ở các nhóm 1, 2, 3 và 4. Tiêu tốn protein thô lần lượt là 1.060g, 1.124g, 1.042g và 1.033g ở các nhóm 1, 2, 3 và 4. Nhìn chung, tiêu tốn thức ăn cho 1kg tăng khối lượng của các nhóm bò ở mức trung bình và phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng của bò thịt ở vùng nhiệt đới.

Dương Nguyên Khang và cs. (2019) cho thấy mức tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng của bò F1 (Red Angus x lai Sind) là 9,77 kgDM, bò F1 (BBB x lai Sind) là 10,43 kgDM và bò F1 (Red Angus x lai Sind) là 14,53 kgDM. Theo Văn Tiến Dũng và cs. (2011) nghiên cứu về lượng thức ăn tiêu thụ của bò lai F1 (Red Angus x Lai Sind) được nuôi từ 379 kg đến 471 kg trong vòng 3 tháng tại Đắk Lắk. Lúc này thì lượng thức ăn tiêu thụ là 10,2 kgDM/kg tăng khối lượng, còn đối với bò lai Sind (từ 273,8-333,4 kg/con) có mức tiêu thụ 12,4 kgDM/kg tăng khối lượng. Nhìn chung, mức tiêu tốn DM cho 1kg tăng khối lượng ở nghiên cứu này tương đương hoặc thấp hơn so với một số nghiên cứu khác ở tất cả các nhóm bò.

Bảng 5. Tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng

Giai đoạn	Nhóm bò	kgVCK/kgTKL	McalME/kgTKL	gCP/kgTKL
4-6T	Nhóm 1	3,43	7,41	468
	Nhóm 2	4,25	9,20	580
	Nhóm 3	4,10	8,85	559
	Nhóm 4	4,09	8,85	558
6-12T	Nhóm 1	10,28	22,20	1.220
	Nhóm 2	11,63	25,13	1.381
	Nhóm 3	9,80	21,16	1.163
	Nhóm 4	10,55	22,80	1.253
12-18T	Nhóm 1	14,63	31,30	1.492
	Nhóm 2	13,84	29,61	1.412
	Nhóm 3	13,76	29,43	1.403
	Nhóm 4	12,63	27,01	1.288
4-18T	Nhóm 1	9,45	20,30	1.060
	Nhóm 2	9,91	21,31	1.124
	Nhóm 3	9,22	19,81	1.042
	Nhóm 4	9,09	19,55	1.033

KẾT LUẬN

Trong 4 nhóm bò thịt được đánh giá tại tỉnh Ninh Thuận, thông qua chỉ tiêu tăng khối lượng từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi thì nhóm bò Brahman thuần có khả năng sinh trưởng tốt nhất, kế đến 2 nhóm bò tương đương là lai Red Angus và lai Brahman với việc sử dụng phương pháp gieo tinh nhân tạo và thấp nhất là nhóm bò lai Brahman với phương pháp phối giống trực tiếp. Như vậy, với kỹ thuật gieo tinh nhân tạo có thể phát triển giống bò Brahman thuần và lai Red Angus, lai Brahman trong chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Ninh Thuận. Đối với những vùng khó khăn trong công tác gieo tinh nhân tạo thì cũng có thể sử dụng bò đực giống Brahman tốt để lai tạo với đàn bò lai Sind địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Thống Kê tỉnh Ninh Thuận .2021. Niên Giám Thống Kê tỉnh Ninh Thuận năm 2020. NXB Thống kê.
- Văn Tiến Dũng, Đinh Văn Tuyền và Nguyễn Thị Vui. 2011. So sánh khả năng tăng khối lượng và hiệu quả sử dụng thức ăn khi vỗ béo giữa bê lai Sind và bê lai $\frac{1}{2}$ Red Angus x $\frac{1}{2}$ Lai Sing nuôi tại Đăk Lăk. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 31.
- Dương Nguyên Khang, Bùi Văn Hưng, Thái Quốc Hiếu và Nguyễn Thanh Hải. 2019. Khả năng sinh trưởng và thu nhận thức ăn của một số nhóm bê lai hướng thịt tại Tiền Giang. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi số 246.
- Đào Văn Lập, Phùng Thế Hải, Lê Bá Quế, Lương Anh Dũng, Phạm Vũ Tuấn, Lê Thị Loan, Man Thị Hồng Biên, Mai Thị Thanh, Nguyễn Đình Tuấn và Nguyễn Hữu Nguyên.2021. Khả năng sinh trưởng của ba tổ hợp bò lai giữa bò đực giống Charolais, Red Angus và Droughtmaster với bò cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 128.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, Lê Thị Thu Hằng, Đinh Văn Dũng và Lê Đình Phùng. 2021. Khả năng sinh trưởng của tổ hợp bò lai giữa đực Brahman và cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi số 270.
- Hoàng Thị Ngân, Phạm Văn Quyến, Nguyễn Văn Tiến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Nguyễn Thị Thủy, Lê Thị Ngọc Thủy, Phạm Văn Nguyên, Hồ Thị Thùy Dung và Đoàn Đức Vũ. 2022. Khả năng sinh trưởng bê Red Angus thế hệ thứ nhất sinh ra tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn. Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Chăn nuôi, 276.
- Phạm Văn Quyến, Giang Vi Sal, Bùi Ngọc Hùng, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Ngọc Hải, Trần Văn Phong, Huỳnh Văn Thảo và Trần Thanh Hải. 2020. Một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của nhóm bò lai hướng thịt tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 107.
- Phạm Văn Quyến, Trần Thị Cẩm, Lê Thị Mỹ Hiếu, Giang Vi Sal và Bùi Ngọc Hùng. 2018. Khả năng sản xuất của bò lai hướng thịt F1 (Red Angus x Lai Sind) và F1 (Brahman x Lai Sind). Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 86.
- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 9120:2011). Bò giống Brahman – Yêu cầu kỹ thuật
- Tổng Cục Thống Kê. 2021. Niên Giám Thống Kê Việt Nam năm 2020. NXB Thống kê.
- Phạm Vũ Tuấn, Phùng Thế Hải, Lê Bá Quế, Lương Anh Dũng, Đào Văn Lập, Lê Thị Loan, Nguyễn Thị Thu Hòa, Cao Xuân Hạnh, Phan Văn Hải và Vũ Trung Hiếu. 2021. Khả năng sinh trưởng của tổ hợp lai giữa bò đực giống Charolais, Red Angus và Drought Master với bò cái lai Brahman nuôi tại Hà Nội, Hưng Yên và Thái Nguyên. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 127.
- Đinh Văn Tuyền, Văn Tiến Dũng, Nguyễn Tấn Vui và Hoàng Công Nhiên. 2010. Sinh trưởng của bò lai $\frac{1}{2}$ Red Angus và bò lai Sind nuôi tập trung bán chăn thả tại Đăk Lăk. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 22.
- Đoàn Đức Vũ, Nguyễn Quốc Trung, Ngô Hoàng Khanh, Nguyễn Thanh Vân, Nguyễn Thị Bé Thơ và Phạm Văn Tiềm. 2021. Khả năng sinh trưởng của ba nhóm con lai F1 giữa bò Brahman, Droughtmaster và Red Angus với bò cái lai Sind tại Bến Tre. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi số 124.

ABSTRACT

Growth performance of some beef cattle breed groups in Ninh Thuan province

This study aims at evaluating the growth performance of 4 groups of beef cattle born and raised under the conditions of Ninh Thuan province. There are 4 breed groups of beef cattle those are evaluated as pure Brahman born by artificial insemination (group 1), Brahman crossbred born by natural mating (group 2), Brahman crossbred born by artificial insemination (group 3) and Red Angus crossbred born by artificial insemination (group 4). The results showed that birth weight ranged from 29.13 to 31.96 kg/calf and there were no significant differences amongst 4 breed groups of beef cattle. However, from 3 months of age to 18 months of age, the their body weights were significantly different amongst them, in which at 18 months of age, the lowest was found in group 2 (336.65 kg/calf), followed by group 3 (361.90kg/calf), group 4 (367.57kg/calf) and the highest body weight was found in the group of pure Brahman (382.38kg/calf). Average daily gain in 4 breed groups of beef cattle from birth to 18 months old ranged from 568.81g/calf/day in group 2 to 648.51g/calf/day in group 1. It was concluded that the above-mentioned 4 breed groups of beef beef cattle had good growth performance under management conditions in Ninh Thuan province, including pure Brahman cattle. Brahman bulls can be used to develop beef cattle in areas where artificial insemination is difficult to apply.

Keywords: *Growth performance, Pure Brahman, Brahman crossbred, Red Angus crossbred*

Ngày nhận bài: 20/7/2022

Ngày phân biện đánh giá: 15/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 31/8/2022

Người phân biện: *TS. Phạm Văn Giới*